Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng công thương Việt Nam (VTBF)

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2019

Hà nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

# 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

***1.1 Thông tin về Quỹ***

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 06 tháng 09 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

* 1. ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ***

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000,00 chứng chỉ Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 84.648.536.300đồng Việt Nam, tương đương 8.464.853,63chứng chỉ quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

**Chiến lược đầu tư**

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và ổn định bằng cách đầu tư ưu tiên chủ yếu vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu chính quyền địa phương,Trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi. Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

**Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là thứ tư hàng tuần của tháng cho kỳ định giá và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

**Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ**

Nhà Đầu Tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ một trong các Ngày Giao Dịch.

Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

Ngày thứ Tư hàng tuần (tần suất giao dịch 1 lần/1 tuần).

Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của Pháp luật.

Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại Bản Cáo Bạch, công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu Tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần một tháng theo quy định của Pháp luật.

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ 1 lần/1 tuần

**Hạn chế đầu tư**

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Đầu tư tối thiểu 80% (tám mươi phần trăm) giá trị tài sản ròng của Quỹ vào tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá, và các công cụ có thu nhập cố định ngoại trừ trái phiếu chuyển đổi;

b) Không được đầu tư quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Phụ lục số 4 của Điều lệ này.

c) Không được đầu tư quá 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của cùng một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), trái phiếu chuyển đổi;

d) Không được đầu tư quá 10% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

e) Không được đầu tư vào trái phiếu của một tổ chức phát hành quá 10% (mười phần trăm) tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành của tổ chức đó (trừ trái phiếu chính phủ).

f) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

g) Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

i) Không được đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý quỹ quản lý;

j) Không được đầu tư vào Công ty Quản lý quỹ; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty Quản lý quỹ; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, nhân viên của Công ty Quản lý quỹ là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ;

2. Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i khoản 10.1 điều này nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các các nguyên nhân sau:

Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;

Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá 06 (sáu) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

Quỹ đang trong thời gian giải thể.

3. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như quy định tại khoản 10.1 của Điều lệ này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày phát sinh sai lệch.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch và phải chịu mọi giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính quý của Quỹ bao gồm

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05g-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

***2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 06 tháng 09 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

# *3.1 Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***3.3 Các khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

*3.3.1 Nguyên tắc phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (“OTC”)). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

*3.3.2 Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập của Quỹ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.3 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*3.3.3 Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Các khoản phải thu*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

*3.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*3.3.5 Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A.** | | | | | | **Giá trị tài sản tài chính** | | |
| **STT** | | | | | | | **Loại tài sản** | | | **Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường** | | |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | Tiền (VND) | | | | Số dư tiền mặt tại ngày trước Ngày định giá | | |
| 2 | | | | | | Ngoại tệ | | | | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày trước Ngày định giá. | | |
| 3 | | | | | | Tiền gửi không kỳ hạn | | | | Toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá | | |
| 4 | | | | | | Tiền gửi kỳ hạn | | | | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá | | |
| 5 | | | | | | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu Ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | | | | - Đối với công cụ thị trường tiền tệ niêm yết:  + Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán HSX, HNX tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.  + Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:   * Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá; * Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.   - Đối với công cụ thị trường tiền tệ chưa niêm yết, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:  + Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá;  + Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định. | | |
| **Trái phiếu** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | Trái phiếu niêm yết | | | | * Giá thị trường là Giá yết cuối ngày (\*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 2 tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau: * Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của Trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kề * Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá hoặc lãi suất chiết khấu (đối với trái phiếu chỉnh phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) hoặc giá thị trường của trái phiếu biến động ngoài Giới hạn chênh lệch (\*\*), thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: * Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc * Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc * Giá xác định theo Phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận   ***Ghi chú:***  *(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.*  (\*\*)Giới hạn chênh lệch:  *Áp dụng cho Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương: Giới hạn chênh lệch được hiểu là lãi suất chiết khấu của kỳ định giá có biến động tăng giảm từ 0,5% trở lên so với kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA (lãi suất này được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính) (đối với trái phiếu chính phủ) và biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ được bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) so với lãi suất chiết khấu của kỳ định giá gần nhất*  *Áp dụng cho Trái phiếu doanh nghiệp: Giới hạn chênh lệch được hiểu là Giá áp dụng của kỳ định giá biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.*  - Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu:  Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên.  Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu. | | |
| 7 | | | | | | Trái phiếu không niêm yết | | | | -  Giá yết(\*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;  -   Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:  + Giá mua cộng lãi lũy kế;  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.  ***Ghi chú:***  *(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.*  - Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu. | | |
| **Cổ phiếu** | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom | | | * Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá; * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:   + Giá mua;  + Giá trị sổ sách;  + Theo phương pháp đã được Ban đại diện chấp thuận | | |
| 9 | | | | | | | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | | | * Giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá * Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:   + Giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ hai tổ chức báo giá cung cấp);  + Nếu không có đủ hai báo giá: Giá đã được xác định từ kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến Ngày định giá;  + Giá mua;  + Giá theo phương pháp giá trị sổ sách. | | |
| 10 | | | | | | | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | | | Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:  + Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá 03 tháng) tính đến Ngày định giá;  + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 06 tháng) tính đến Ngày định giá;  + Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. | | |
| 11 | | | | | | | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | | | Là một trong các mức giá sau:  + 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá;  + Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận | | |
| 12 | | | | | | | Cổ phần, phần vốn góp khác | | | Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:  + Giá mua/giá trị vốn góp;  + Giá trị sổ sách;  + Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận | | |
| 13 | | | | | | | Quyền mua cổ phiếu | | | Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá cổ phiếu – giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}  Giá cổ phiếu được xác định như các tiêu chí của mục 8,9,10,11,12 ở trên. | | |
| **Chứng khoán phái sinh** | | | | | | | | | | | | |
| 16 | | | | | | Chứng khoán phái sinh niêm yết | | | | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá | | |
| 17 | | | | | | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên | | | | Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) xác định theo giá lý thuyết. | | |
| **Các tài sản khác** | | | | | | | | | | | | |
| 18 | | | | | | Các tài sản được phép đầu tư khác | | | | Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể. | | |
| ***Ghi chú:*** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước Ngày định giá; | | | | | |
|  | | | | | | Công ty Quản lý Quỹ có thể tự định giá hoặc thuê một tổ chức định giá độc lập khác; | | | | | |
|  | | | | | | Các quyền phát sinh từ tài sản thuộc danh mục của quỹ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền; | | | | | |
| **B.** | | | | | | **Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh** | | | |
|  | | | | | | Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. | | | | | |
|  | | | | | | Khi tính giá trị cam kết, Công ty Quản lý Quỹ được áp dụng: | | | | | |
|  | | | | | | Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ; | | | | | |
|  | | | | | | Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ; | | | | | |
|  | | | | | | Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro. | | | | | |
| **STT** | | | **Loại chứng khoán** | | | | | **Giá trị cam kết** | | | | |
| 1 | | Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) | | | | | | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn2 điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = số hợp động x khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng x giá thị trường hiện tại của cổ phiếu x hệ số delta3 | | | | |
| 2 | | Quyền chọn trái phiếu  (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) | | | | | | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn[[1]](#footnote-1) điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta[[2]](#footnote-2) | | | | |
| 3 | | Hợp đồng tương lai chỉ số | | | | | | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại | | | | |
| 4 | | Hợp đồng tương lai trái phiếu | | | | | | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao | | | | |
| 5 | | Các hợp đồng khác | | | | | | Theo mô hình do Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn, thống nhất cùng Ngân hàng giám sát & lưu ký và được ban đại diện quỹ chấp thuận | | | | |
| 3. | | | | | | Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ vay, các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.  Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến thời điểm xác định giá trị. | | | | | | |

**3.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn đến hai (02) số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

***3.5 Các hợp đồng bán và mua lại***

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn***

*3.6.1 Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

* Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
* Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

*3.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo

***3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*** (tiếp theo)

*3.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

***3.7 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

***3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

***3.9 Dự phòng***

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***3.10 Doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***3.11 Các khoản chi phí***

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

* + Giá dịch vụ quản lý là 0,8% (không phẩy năm phần trăm) một năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ và tối đa không quá 2% giá trị tài sản ròng/ năm và được trả sau hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quỹ.
  + Giá dịch vụ lưu ký, giám sát tài sản, giá dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá. Số tiền Quỹ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá trong tháng, cụ thể như sau:
* Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng /năm, phí tối thiểu 5.000.000VND/tháng. Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% phí tối thiểu 15.000.000VND/tháng giá trị tài sản ròng/năm.
* Giá giao dịch chứng khoán đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,03%/ một giao dịch, đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,01%/ một giao dịch, giá tối thiểu 100.000 VND/ngày giao dịch, giá tối đa là 10.000.000VND/ngày giao dịch.
* Giá dịch vụ lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“TTLKCK”) là giá dịch vụ do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Thành thu hàng tháng theo biểu giá dịch vụ của TTLKCK, sau đó thanh toán lại cho TTLKCK.
* Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng /năm, tối thiểu 15.000.000 VND/tháng
* Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
* Nhóm Giá dịch vụ tính trên giá trị tài sản ròng hoăc giá trị giao dịch gồm:
* Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 11.000.000VND/1 tháng.
* Mức phí phát hành: miễn phí.
* Mức phí mua lại áp dụng cho thời gian nắm giữ chứng chỉ Quỹ dưới 3 tháng là 1%, từ 03-06 tháng là 0.5%, từ trên 6 tháng là miễn phí.
* Nhóm giá dịch vụ tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
* Đối với 400 giao dịch đầu tiên trong tháng: miễn phí
* Đối với giao dịch trong tháng từ số 401 trở đi: 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng CCQ giao dịch x NAV/ccq mà Vietinbank Capital công bố tại ngày giao dịch liền trước)

***Các loại chi phí khác***

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

* Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
* Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
* Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện;
* Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
* Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
* Chi phí sửa đổi Điều Lệ Quỹ, Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch Tóm Tắt, Sổ Tay Định Giá;
* Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
* Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật;
* Chi về bảo hiểm (nếu có);
* Phí nộp cơ quan quản lý khi xin chứng nhận IPO và chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
* Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
* Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của Pháp luật.

Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

***3.12 Thuế***

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

1. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định về thuế. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

1. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

***3.13 Các bên liên quan***

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính***

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

***3.15 Số dư bằng không***

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ**

***4.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Chỉ tiêu (\*)* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31tháng 12 năm 2019* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019* |
|  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | 0,82% | 0,81% |
| 2 | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | 0,23% | 0,21% |
| 3 | Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | 0,32% | 0,28% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | 0,08% | 0,08% |
| 5 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ | 0,18% | 0,17% |
| 6 | Tỷ lệ chi phí hoạt động | 1,63% | 1,56 % |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (\*\*) | 37,2% | 30,36% |
|  |  |  |  |

(\*) Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (trừ chỉ tiêu Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ) quy đổi theo năm (đối với báo cáo tháng nhân 12 tháng; đối với báo cáo quý nhân 04 tháng) (\*\*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán, giấy tờ có giá kì hạn trên 3 tháng

**4*.2 Các chỉ tiêu khác***

| *STT* | *Chỉ tiêu* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng10 đến ngày 31 tháng12 năm 2019* | *Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ |  |  |
|  | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) | 95.100.725.200 | 107.519.383.900 |
|  | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 9.510.072,52 | 10.751.938,39 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ | (10.452.188.900) | (12.418.658.700) |
|  | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ | 675.292,21 | 1.464.491,53 |
|  | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) | 6.752.922.100 | 14.644.915.300 |
|  | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ | (1.720.511,1) | (2.706.357,40) |
|  | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND) | (17.205.111.000) | (27.063.574.000) |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ |  |  |
|  | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND) | 84.648.536.300 | 95.100.725.200 |  |
|  | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 8.464.853,63 | 9.510.072,52 |  |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ | 0,28% | 0,34% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ | 56,35% | 48,84% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ | 0% | 0% |
| 7 | Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh | 167 | 187 |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND) | 12.104,06 | 11.858,68 |
|  |  |  |  |

**5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  **Chi nhánh Hà Thành**   |  | | --- | |  | | Bà Ngô Thị Thu Cúc  Phó Giám đốc | | **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  |  |  | |

1. **Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).** [↑](#footnote-ref-1)
2. **Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.** [↑](#footnote-ref-2)